

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 103 /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày 16 tháng 7 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các cơ sở trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 268/QĐ-KCNĐN ngày 14/8/2023 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai về việc thành lập đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Sản xuất thiết bị vệ sinh công suất 1.800.000 bộ sản phẩm/năm và cho thuê nhà xưởng với diện tích 4.536 m²” của Công ty Cổ phần Thiết bị Vệ sinh Caesar Việt Nam tại KCN Nhơn Trạch I, xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ văn bản số 3569/KCNĐN-MT ngày 08/9/2023 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường cơ sở của Công ty Cổ phần Thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam;

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần Thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam tại văn bản số 06.17/2024-VBGT đề ngày 17/06/2024 về việc chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề nghị cấp giấy phép môi trường cơ sở;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần Thiết bị Vệ sinh Caesar Việt Nam (sau đây gọi là Chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Sản xuất thiết bị vệ sinh công suất 1.800.000 bộ sản phẩm/năm và cho thuê nhà xưởng với diện tích 4.536 m²” tại KCN Nhơn Trạch I, xã Phước Thiên, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Sản xuất thiết bị vệ sinh công suất 1.800.000 bộ sản phẩm/năm và cho thuê nhà xưởng với diện tích 4.536 m².

1.2. Địa điểm hoạt động: KCN Nhơn Trạch I, xã Phước Thiên, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Mã số doanh nghiệp: 3600253375 đăng ký lần đầu ngày 20/03/1996, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 28/03/2023 do phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 7630277760 chứng nhận lần đầu ngày 20/03/1996, chứng nhận thay đổi lần thứ 11 ngày 11/04/2023 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3600253375

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất các thiết bị vệ sinh; cho thuê nhà xưởng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: Diện tích khu đất của cơ sở là 101.049 m².

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công). Theo tiêu chí môi trường thuộc Dự án đầu tư nhóm II.

- Công suất: Sản xuất thiết bị vệ sinh công suất 1.800.000 bộ sản phẩm/năm và cho thuê nhà xưởng với diện tích 4.536 m²

- Quy trình công nghệ sản xuất thiết bị vệ sinh: Nguyên liệu → Pha chế, phối trộn → Ủ tương → Rót tương vào khuôn → Sấy khô (gas, tự nhiên) → Kiểm phôi, chà nhám → Sơn men → Nung ($t^0=1200^0C$) → Kiểm phẩm → Nhập kho → Vệ sinh → Đóng gói → Thành phẩm → Xuất xưởng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở:

1. Chủ cơ sở có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ cơ sở có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 16 tháng 7 năm 2024 đến ngày 16 tháng 7 năm 2034).

Điều 4. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 150/QĐ-KCNĐN ngày 30/9/2011 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai hết hiệu lực kể từ ngày giấy phép môi trường có hiệu lực.

Điều 5. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Nhơn Trạch;
- Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO;
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (NT).



Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 103/GPMT-KCNĐN ngày 16/7 /2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải sinh hoạt tại xưởng sản xuất thiết bị vệ sinh (bao gồm nước thải nhà vệ sinh qua 6 bể tự hoại 3 ngăn có tổng thể tích 128 m^3 và nước thải nhà ăn) được thu gom, dẫn bằng hệ thống đường ống PVC đường kính 60mm về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế $140 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ để xử lý, sau đó đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I.

- Nước thải sản xuất tại xưởng sản xuất thiết bị vệ sinh được thu gom và đưa về hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế: $180 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ để xử lý. Nước sau xử lý, một phần (chiếm khoảng 35% nước thải sản xuất) được tái sử dụng cho dội rửa nhà vệ sinh, phần còn lại (chiếm khoảng 65% nước thải sản xuất) được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I.

- Nước thải sinh hoạt tại xưởng chứa thành phẩm và xuất hàng (xử lý sơ bộ bằng 01 bể tự hoại có thể tích 10 m^3), sau đó dẫn bằng hệ thống đường ống PVC đường kính 60mm đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I.

- Chủ cơ sở đã thỏa thuận thu gom, xử lý nước thải với Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO (là Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN và cũng là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I) tại Hợp đồng xử lý nước thải số 70/HĐ-CT ngày 20/8/2018.

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp: Phải đạt giới hạn tiếp nhận của KCN theo phụ lục đính kèm hợp đồng, thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt tại xưởng chứa thành phẩm và xuất hàng với lưu lượng tối đa $8 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ được xử lý sơ bộ qua 01 bể tự hoại 3 ngăn sau đó đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I tại 01 hố ga trên đường số 2. Tọa độ đầu nối nước thải $X = 1.188.114$; $Y = 410.204$.

- Nước thải sinh hoạt từ các khu vực văn phòng, nhà vệ sinh tại xưởng sản xuất thiết bị vệ sinh với lưu lượng tối đa $133 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ bao gồm nước thải nhà vệ sinh từ hoạt động vệ sinh cá nhân của công nhân viên, lao động được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn, cùng với nước thải từ nhà ăn được thu gom đưa về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế: $140 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch I. Sau đó nước thải được dẫn theo đường

ống uPVC D60mm, dài 280m đầu nối về hệ thống thu gom nước thải của KCN Nhơn Trạch 1 tại 01 hố ga trên đường số 2.

- Nước thải sản xuất tại xưởng sản xuất thiết bị vệ sinh với lưu lượng tối đa $158 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm được thu gom và đưa về hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế $180 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch I. Sau đó, nước thải được dẫn theo đường ống uPVC D60, dài 150m chảy vào 2 bồn chứa nước thải sau xử lý đặt tại gần nhà vệ gần khu vực kiểm phẩm. Một phần nước thải (chiếm 35% nước thải sản xuất) được tái sử dụng để vệ sinh toilet tại nhà vệ sinh này, lượng nước còn lại (chiếm 35% nước thải sản xuất) được dẫn chung với nước thải sinh hoạt sau xử lý đầu nối vào KCN Nhơn Trạch I tại 01 hố ga trên đường số 2.

- Nước thải sinh hoạt sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế $140 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm tại xưởng sản xuất thiết bị vệ sinh và nước thải sản xuất sau hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế $180 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm sẽ được đầu nối vào hố ga thu gom nước thải của KCN Nhơn Trạch I (tại 01 điểm thuộc đường số 2). Tọa độ đầu nối nước thải $X = 1.188.110$; $Y = 409.195$.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế: $140 \text{ m}^3/\text{ngày}$:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: *Nước thải* $\rightarrow$ *Bể điều hoà* $\rightarrow$ *Bể sinh học hiếu khí* $\rightarrow$ *Bể lắng* $\rightarrow$ *Bể chứa nước sau xử lý* $\rightarrow$ *Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Nhơn Trạch I*.

- Công suất thiết kế: $140 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm.

- Hoá chất sử dụng: không.

1.2.2. 01 Hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế $180 \text{ m}^3/\text{ngày}$

+ Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: *Nước thải* $\rightarrow$ *Hố ga thu gom* $\rightarrow$ *Bể cô đặc* + *Bể xử lý hoá lý* $\rightarrow$ *Bể chứa nước* $\rightarrow$ *Bồn chứa nước tái sử dụng (Tái sử dụng 1 phần cho nhà vệ sinh)* $\rightarrow$ *Đầu nối vào KCN Nhơn Trạch I (Bùn thải được ép bằng máy ép bùn và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom xử lý)*.

- Công suất thiết kế: $180 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, phèn trắng.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế 140 m³/ngày đêm.
- 01 hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 180 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Nước thải đầu vào và đầu ra hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế: 140 m³/ngày đêm.

- Nước thải đầu vào và đầu ra hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế: 180 m³/ngày đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Nhơn Trạch I, cụ thể các thông số ô nhiễm chính sau:

- Đối với hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt: pH, BOD₅, TSS, Tổng chất rắn hoà tan, Sunfua, Amoni, Nitrat, Phosphat, Tổng Coliform, Tổng các chất hoạt động bề mặt, Dầu mỡ động, thực vật.

- Đối với hệ thống xử lý nước thải sản xuất: pH, Độ màu, COD, BOD₅, TSS, Tổng N, Tổng P, Tổng dầu mỡ khoáng, Cr (III), Cr (VI), Fe.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc nước thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể: việc quan trắc nước thải do chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch I và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 103 /GPMT-KCNĐN ngày 16 /7 /2024
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Ống thải tại hệ thống xử lý bụi tại khu vực nạp liệu số 1 (dự kiến lắp đặt mới).
- Nguồn số 02: Ống thải tại hệ thống xử lý bụi tại khu vực nạp liệu số 2 (dự kiến lắp đặt mới).
- Nguồn số 03: Ống thoát khí tại lò nung 88m số 01 (sử dụng khí CNG, có ống thải nhưng không có dòng thải do không có hệ thống xử lý khí thải).
- Nguồn số 04: Ống thoát khí tại lò nung 88m số 02 (sử dụng khí CNG, không có dòng thải do không có hệ thống xử lý khí thải).
- Nguồn số 05: Ống thoát khí tại lò nung 88m số 03 (sử dụng khí CNG, không có dòng thải do không có hệ thống xử lý khí thải).
- Nguồn số 06: Ống thoát khí tại lò nung 88m số 04 (sử dụng khí CNG, không có dòng thải do không có hệ thống xử lý khí thải).
- Nguồn số 07: Ống thoát khí tại lò nung 88m số 05 (sử dụng khí CNG, không có dòng thải do không có hệ thống xử lý khí thải).
- Nguồn số 08: Ống thoát khí tại lò nung 80m (sử dụng khí CNG, không có dòng thải do không có hệ thống xử lý khí thải).
- Nguồn số 09: Ống thoát khí tại lò nung 40m số 01 (sử dụng khí CNG, không có dòng thải do không có hệ thống xử lý khí thải).
- Nguồn số 10: Ống thoát khí tại lò nung 40m số 02 (sử dụng khí CNG, không có dòng thải do không có hệ thống xử lý khí thải).
- Nguồn số 11: Ống thoát khí tại lò nung 40m số 03 (sử dụng khí CNG, không có dòng thải do không có hệ thống xử lý khí thải).
- Nguồn số 12: Ống thoát khí tại lò nung 40m số 04 (sử dụng khí CNG, không có dòng thải do không có hệ thống xử lý khí thải).
- Nguồn số 13: Ống thoát khí tại lò nung 66m số 01 (sử dụng khí CNG, không có dòng thải do không có hệ thống xử lý khí thải).
- Nguồn số 14: Ống thoát khí tại lò nung 66m số 02 (sử dụng khí CNG, không có dòng thải do không có hệ thống xử lý khí thải).
- Nguồn số 15: Ống thoát khí tại lò sấy số 01 (sử dụng khí CNG, không có dòng thải do không có hệ thống xử lý khí thải).
- Nguồn số 16: Ống thoát khí tại lò sấy số 02 (sử dụng khí CNG, không có dòng thải do không có hệ thống xử lý khí thải).
- Nguồn số 17: Ống thoát khí tại lò sấy số 03 (sử dụng khí CNG, có ống thải nhưng không có dòng thải do không có hệ thống xử lý khí thải).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi giờ 3°)

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với 01 ống thải sau hệ thống xử lý bụi từ công đoạn nạp liệu số 2 (nguồn số 1), công suất thiết kế $20.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$. Tọa độ vị trí xả khí thải: Tọa độ: $X = 1.187.993$; $Y = 409.920$.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với 01 ống thải sau hệ thống xử lý bụi từ công đoạn nạp liệu số 1 (nguồn số 2), công suất thiết kế $8.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1.187.985$; $Y = 409.927$.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Tổng lưu lượng khí thải lớn nhất: $190.757 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $20.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $8.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,8$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
Nguồn khí thải số 1, 2				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	128	
Nguồn khí thải số 3 - Nguồn khí thải số 17				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	128	
3	NO _x	mg/Nm ³	544	
4	SO ₂	mg/Nm ³	320	
5	CO	mg/Nm ³	640	
6	HF	mg/Nm ³	12,8	

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,8$ và $K_p = 0,8$).

(2) Chủ cơ sở phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,8$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của cơ sở) và QCVN 20:2009/BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ quá trình nạp liệu được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (D800mm) về 01 hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 20.000 m³/giờ sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải có đường kính 600mm, cao 10m.

- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ quá trình nạp liệu được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (D700mm) về 01 hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 8.000 m³/giờ sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải có đường kính 600mm, cao 10m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải số 01 (dòng số 01)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi từ quá trình nạp liệu → Chụp hút → Đường ống dẫn → Túi vải lọc → Ống thải → Đạt Quy chuẩn môi trường cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng: Không.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải số 02 (dòng số 02)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi từ quá trình nạp liệu → Chụp hút → Đường ống dẫn → Túi vải lọc → Ống thải → Đạt Quy chuẩn môi trường cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 8.000 m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

2.2.1. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm của cơ sở:

- 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình nạp liệu, công suất thiết kế 20.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình nạp liệu, công suất thiết kế 8.000 m³/giờ.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.2.3. Vị trí lấy mẫu: Tại ống thải sau xử lý của các hệ thống xử lý khí thải.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 103/GPMT-KCNĐN ngày 16 /7 /2024
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- + Nguồn số 01: Máy móc, thiết bị tại hệ thống xử lý nước thải sản xuất.
- + Nguồn số 02: Máy móc, thiết bị tại khu vực phối trộn nguyên vật liệu.
- + Nguồn số 03: Máy móc, thiết bị tại khu vực chà nhám sản phẩm.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- + Nguồn số 01 có tọa độ: X: 1.188.721; Y: 409.524.
- + Nguồn số 02 có tọa độ: X: 1.187.992; Y: 409.992.
- + Nguồn số 03 có tọa độ: X: 1.188.173; Y: 409.953.

Ghi chú: Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3° .

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{Aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 103/GPMT-KCNĐN ngày 16 /7 /2024
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
1	Các chất hấp phụ đã qua sử dụng và bã lọc khác	03 01 07	Rắn	TĐ	265
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	HR-C	125
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Rắn	TĐ	200
4	Bao bì nhựa cứng thải	18 01 03	Rắn	TC	1.100
5	Giẻ lau, vải bảo vệ nhiễm các TPNH	18 02 01	Rắn	TĐ	3.185
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					4.875

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Sản phẩm bị lỗi (hàng C)	06 02 07	Rắn	TT	13.971.500
2	Đất ép thải	06 02 10	Rắn	TT	7.161.180
3	Hộp mực in thải	08 02 08	Rắn	TT	10

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
4	Nhóm giấy: giấy vụn, thùng giấy carton	18 01 05	Rắn	TT-R	500
5	Bao bì nhựa thải	18 01 06	Rắn	TT-R	100
6	Bùn từ bể tự hoạt	-	Bùn	-	10.580
7	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	12 06 12	Rắn	TT	5.000
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					21.148.870

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh thường xuyên

STT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	72
Tổng khối lượng dự kiến (tấn/năm)		72

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 72 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 579 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: mái che bằng tôn, tường bao xung quanh, nền bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Công ty bố trí các thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 60 lít, 120 lít và 240 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy. Cuối ngày sẽ thu gom và chuyển thẳng vào thùng chứa rác lớn 660 lít đặt tại đường nội bộ bên ngoài nhà xưởng để giao cho đơn vị có chức năng thu gom xử lý.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của cơ sở theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5 CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 103 /GPMT-KCNĐN ngày 16 / 7 /2024
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với cơ sở.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của cơ sở.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh Công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện cơ sở theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty



TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO, UBND tỉnh Đồng Nai, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho cơ sở.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành

13. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI